

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI
BÁO CÁO TÀI CHÍNH TỔNG HỢP ĐÃ ĐƯỢC KIỂM TOÁN
CHO NĂM TÀI CHÍNH KẾT THÚC NGÀY 31 THÁNG 12 NĂM 2023



MỤC LỤC

	<u>TRANG</u>
BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC	2 - 3
BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP	4 - 5
BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN	6 - 7
BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH	8
BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ	9
THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH	10 - 40
PHỤ LỤC	41 - 46

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là “Công ty”) đệ trình Báo cáo này cùng với Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ, BAN TỔNG GIÁM ĐỐC VÀ BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc Công ty đã điều hành Công ty trong năm và đến ngày lập báo cáo này gồm:

Hội đồng Quản trị

- | | | |
|----|----------------------|--------------|
| 1. | Ông Cao Trường Thụ | Chủ tịch |
| 2. | Ông Nguyễn Danh Quân | Phó Chủ tịch |
| 3. | Ông Phạm Việt Thắng | Thành viên |
| 4. | Bà Đỗ Thị Hiếu | Thành viên |
| 5. | Ông Lã Quý Duẩn | Thành viên |

Ban Tổng Giám đốc

- | | | |
|----|-----------------------|--|
| 1. | Ông Lã Quý Duẩn | Tổng Giám đốc |
| 2. | Ông Phạm Viết Long | Phó Tổng Giám đốc Công ty kiêm Giám đốc kinh doanh & Marketing (Bổ nhiệm ngày 09/06/2023) |
| 3. | Ông Nguyễn Minh Ngọc | Giám đốc sản xuất đúc (Bổ nhiệm ngày 01/06/2023) |
| 4. | Ông Doãn Huy Phương | Giám đốc Sản xuất Kết cấu thép (Bổ nhiệm ngày 01/06/2023 và miễn nhiệm từ ngày 01/10/2023) |
| 5. | Ông Nguyễn Tuấn Cường | Quyền Giám đốc Sản xuất Kết cấu thép (Bổ nhiệm ngày 01/10/2023) |
| 6. | Ông Thái Hồng Khanh | Giám đốc sản xuất Nhôm |
| 7. | Ông Nguyễn Việt Hùng | Kế toán trưởng - Trưởng ban Tài chính Kế toán |

Ban Kiểm soát

- | | | |
|----|---------------------|------------|
| 1. | Ông Nguyễn Anh Dũng | Trưởng ban |
| 2. | Ông Hoàng Như Thái | Thành viên |
| 3. | Bà Lê Thị Thanh Nội | Thành viên |

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và cho đến ngày lập báo cáo này là ông Lã Quý Duẩn - Tổng Giám đốc.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty có trách nhiệm lập Báo cáo tài chính tổng hợp phản ánh một cách trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp. Trong việc lập các Báo cáo tài chính tổng hợp này, Ban Tổng Giám đốc được yêu cầu phải:

- Lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách đó một cách nhất quán;
- Đưa ra các xét đoán và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- Nêu rõ các nguyên tắc kế toán thích hợp có được tuân thủ hay không, có những áp dụng sai lệch trọng yếu cần được công bố và giải thích trong Báo cáo tài chính tổng hợp hay không;
- Lập Báo cáo tài chính tổng hợp trên cơ sở hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động kinh doanh; và
- Thiết kế và thực hiện hệ thống kiểm soát nội bộ một cách hữu hiệu cho mục đích lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp hợp lý nhằm hạn chế rủi ro và gian lận.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội, Việt Nam

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC (TIẾP THEO)

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm đảm bảo rằng sổ kế toán được ghi chép một cách phù hợp để phản ánh một cách hợp lý tình hình tài chính của Công ty ở bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ các chuẩn mực kế toán Việt Nam, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm đảm bảo an toàn cho tài sản của Công ty và thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và sai phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc xác nhận rằng Công ty đã tuân thủ các yêu cầu nêu trên trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp.

Thay mặt và đại diện cho Ban Tổng Giám đốc,



Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Số: 031205/2024/BCKT-iCPA

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Các cổ đông
Hội đồng Quản trị và Ban Tổng Giám đốc
Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi

Chúng tôi đã kiểm toán Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo của Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi (gọi tắt là "Công ty"), được lập ngày 12 tháng 03 năm 2024, từ trang 6 đến trang 40, bao gồm Bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 cũng như Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, Báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và Bản thuyết minh Báo cáo tài chính tổng hợp.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty theo chuẩn mực kế toán, chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính tổng hợp dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính tổng hợp. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính tổng hợp do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính tổng hợp trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính tổng hợp.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, Báo cáo tài chính tổng hợp đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với Chuẩn mực kế toán, Chế độ Kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP (TIẾP THEO)

Vấn đề khác

Phụ lục số 01, 02, 03 đính kèm Báo cáo tài chính tổng hợp (từ trang 41 đến 46) được Công ty lập cho mục đích quản trị nội bộ của Công ty. Vì thế, các Phụ lục này không nằm trong phạm vi kiểm toán của chúng tôi.



Khúc Đình Dũng

Tổng Giám đốc

Chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 0748-2023-072-01

Thay mặt và đại diện cho

Công ty TNHH Kiểm toán Quốc tế (iCPA)

Hà Nội, ngày 12 tháng 03 năm 2024

Nguyễn Huy Hùng

Kiểm toán viên

Chứng nhận đăng ký hành nghề

kiểm toán số 2335-2023-072-01

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND


TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		838.591.684.414	680.558.289.161
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	72.897.611.235	12.572.765.574
1. Tiền	111		17.897.611.235	12.572.765.574
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	-
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.300.000.000	116.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	31.300.000.000	116.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		469.599.342.966	321.156.956.448
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	424.313.232.799	285.609.486.825
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	15.167.581.063	9.345.205.803
3. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	32.164.070.414	33.933.938.738
4. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	22.358.554.106	15.993.068.895
5. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(24.404.095.416)	(23.724.743.813)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	260.647.003.369	228.210.630.724
1. Hàng tồn kho	141		268.755.111.223	234.817.251.666
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(8.108.107.854)	(6.606.620.942)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		4.147.726.844	2.317.936.415
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.649.782.873	2.242.674.865
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.497.943.971	-
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	153	V.14a	-	75.261.550
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		230.958.465.230	233.916.851.594
I. Tài sản cố định	220		54.061.263.434	63.138.886.231
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	54.061.263.434	63.138.886.231
- Nguyên giá	222		380.930.209.387	392.599.949.482
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(326.868.945.953)	(329.461.063.251)
II. Tài sản dở dang dài hạn	240		8.695.541.245	1.279.692.630
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	8.695.541.245	1.279.692.630
III. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	159.253.337.143
IV. Tài sản dài hạn khác	260		8.948.323.408	10.244.935.590
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	8.948.323.408	10.244.935.590
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		1.069.550.149.644	914.475.140.755


BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		563.360.496.426	416.434.136.352
I. Nợ ngắn hạn	310		561.609.016.865	414.670.264.269
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	153.955.534.162	93.648.701.084
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	21.989.252.727	7.838.194.136
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	8.806.701.119	4.144.030.108
4. Phải trả người lao động	314		14.663.988.654	12.144.199.372
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	13.758.723.274	8.070.463.788
6. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		350.000.000	350.000.000
7. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.853.583.661	1.823.605.283
8. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	327.497.126.661	271.579.701.542
9. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	2.340.985.929	3.222.020.346
10. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.393.120.678	11.849.348.610
II. Nợ dài hạn	330		1.751.479.561	1.763.872.083
1. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	-	-
2. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	1.751.479.561	1.763.872.083
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		506.189.653.218	498.041.004.403
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	506.189.653.218	498.041.004.403
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.397.349.106	86.159.834.339
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.952.817.123	101.041.683.075
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước	421		-	-
- LNST chưa phân phối năm nay	421		101.952.817.123	101.041.683.075
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		1.069.550.149.644	914.475.140.755


Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập


Nguyễn Việt Hùng
 Kế toán trưởng


Lê Quý Duẩn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1.023.213.882.613	1.033.224.551.341
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		108.490.872	944.213.225
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	1.023.105.391.741	1.032.280.338.116
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	925.241.481.472	945.300.604.763
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		97.863.910.269	86.979.733.353
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	91.799.291.886	98.079.516.920
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	17.660.091.008	11.059.993.715
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		17.605.048.667	10.917.637.889
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	32.211.302.548	33.776.801.995
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	37.308.040.275	36.057.491.027
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		102.483.768.324	104.164.963.536
11. Thu nhập khác	31	VI.7	5.623.023.754	1.792.216.027
12. Chi phí khác	32	VI.8	691.029.052	995.542.978
13. Lợi nhuận khác	40		4.931.994.702	796.673.049
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		107.415.763.026	104.961.636.585
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.462.945.903	3.919.953.510
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		101.952.817.123	101.041.683.075
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	70	VI.10	2.960	2.933
19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	71	VI.10	2.960	2.933


 Hoàng Thị Kim Liên
 Người lập


 Nguyễn Việt Hùng
 Kế toán trưởng


 Lê Quý Duẩn
 Tổng Giám đốc
 Ngày 12 tháng 03 năm 2024



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Năm nay	Năm trước
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	107.415.763.026	104.961.636.585
2. Điều chỉnh cho các khoản:			
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	13.841.780.811	14.064.613.423
Các khoản dự phòng	03	1.287.411.576	(6.264.408.277)
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.061.752)	89.549.954
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.010.524.065)	(97.651.223.234)
Chi phí lãi vay	06	17.605.048.667	10.917.637.889
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	47.125.418.263	26.117.806.340
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(153.579.406.240)	(42.306.564.362)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(33.937.859.557)	(46.211.546.619)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	83.458.486.273	21.170.176.599
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	889.504.174	2.269.844.671
Tiền lãi vay đã trả	14	(17.709.853.337)	(10.769.021.047)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.553.263.467)	(4.348.887.886)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.560.396.240)	(10.423.500.360)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(86.867.370.131)	(64.501.692.664)
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(12.180.006.629)	(3.535.595.989)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.302.491.699	-
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(145.000.000.000)	(116.128.484.540)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	231.769.868.324	40.000.000.000
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.973.149.740	96.004.244.715
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	168.865.503.134	16.340.164.186
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
1. Tiền thu từ đi vay	33	687.941.917.673	555.840.183.803
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(632.024.492.554)	(519.280.611.778)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.604.774.213)	(83.700.000.000)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.687.349.094)	(47.140.427.975)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	60.310.783.909	(95.301.956.453)
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	12.572.765.574	107.875.664.406
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.061.752	(942.379)
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	72.897.611.235	12.572.765.574


Hoàng Thị Kim Liên
Người lập


Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng


Lê Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 03 năm 2024

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT**1. Hình thức sở hữu vốn**

Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi tiền thân là Công ty TNHH Một thành viên Cơ khí Đông Anh, được cổ phần hóa theo Quyết định số 1038/QĐ-BXD ngày 16 tháng 10 năm 2013 và Quyết định số 1058/QĐ-BXD ngày 31 tháng 12 năm 2013 của Bộ Xây dựng. Công ty chính thức chuyển thành Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi theo giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp Công ty Cổ phần số 0100106391 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp ngày 11 tháng 04 năm 2014, và thay đổi lần thứ chín (09) ngày 10 tháng 08 năm 2020.

Trụ sở chính của Công ty được đặt tại: Km 12+800, quốc lộ 3, tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh, thành phố Hà Nội.

Vốn điều lệ của Công ty

Theo Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp thay đổi lần thứ 09, ngày 10 tháng 08 năm 2020, vốn điều lệ là 310.000.000.000 đồng (Ba trăm mười tỷ đồng). Các cổ đông đã góp đủ vốn điều lệ nêu trên.

2. Lĩnh vực kinh doanh

Sản xuất công nghiệp và xây lắp.

3. Ngành nghề kinh doanh và hoạt động chính

Hoạt động sản xuất kinh doanh chính của Công ty bao gồm:

- Đúc sắt, thép;
- Kho bãi và lưu giữ hàng hóa;
- Hoạt động dịch vụ hỗ trợ kinh doanh khác còn lại chưa được phân vào đâu: Xuất nhập khẩu hóa chất công nghiệp tinh khiết và hóa chất thí nghiệm (trừ hóa chất Nhà nước cấm); vật tư, máy móc, thiết bị, phụ tùng, sản phẩm đúc, cơ khí và luyện kim;
- Sản xuất kim loại màu và kim loại quý: Kinh doanh các sản phẩm hợp kim định hình;
- Hoạt động kiến trúc và tư vấn kỹ thuật có liên quan: Thiết kế kết cấu công trình dân dụng và công nghiệp, quản lý dự án đầu tư xây dựng công trình (chỉ hoạt động trong phạm vi chứng chỉ hành nghề đăng ký), chứng nhận đủ điều kiện đảm bảo an toàn chịu lực và chứng nhận sự phù hợp chất lượng công trình xây dựng, giám sát xây dựng và hoàn thiện công trình dân dụng, công nghiệp;
- Sản xuất máy khai thác mỏ và xây dựng: Chế tạo, lắp ráp máy xây dựng, sản xuất, lắp ráp các thiết bị chịu lực, chế tạo, lắp ráp giàn khung không gian, sản xuất phụ tùng, phụ kiện, thiết bị máy cho ngành xây dựng;
- Sản xuất các cấu kết kiện kim loại: Sản xuất gia công, lắp đặt các thiết bị và kết cấu kim loại;
- Lắp đặt hệ thống xây dựng khác: Lắp đặt thiết bị công trình xây dựng cấp 4;
- Bán buôn chuyên kinh doanh khác chưa được phân vào đâu: Kinh doanh các sản phẩm đúc, luyện kim, cơ khí phụ tùng, thiết bị và vật liệu bôi trơn theo nhu cầu thị trường.

4. Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường

Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty được thực hiện trong thời gian không quá 12 tháng, ngoại trừ một số công trình chế tạo, lắp ráp sản phẩm nhôm và lắp ráp giàn không gian có thời gian trên 12 tháng.

5. Cấu trúc doanh nghiệp

Công ty chỉ đầu tư vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thăng Long, Xã Kim Chung, Huyện Đông Anh, Thành phố Hà Nội. Hoạt động kinh doanh chính của công ty liên kết này là cho thuê khu công nghiệp. Tại ngày kết thúc năm tài chính, tỷ lệ vốn góp của Công ty tại công ty liên kết này là 42%, tỷ lệ quyền biểu quyết và tỷ lệ phần sở hữu tương đương với tỷ lệ vốn góp.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***I. THÔNG TIN KHÁI QUÁT (TIẾP THEO)****5. Cấu trúc doanh nghiệp (Tiếp theo)****Các Đơn vị trực thuộc không có tư cách pháp nhân hạch toán phụ thuộc:**

STT	Đơn vị	Địa chỉ	Hoạt động kinh doanh chính
1.	Văn phòng Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi	Hà Nội	Sản xuất đúc bi đạn, phụ tùng và Giàn không gian.
2.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh Licogi - Nhà máy nhôm Đông Anh	Hà Nội	Sản xuất, kinh doanh các sản phẩm nhôm hợp kim định hình.
3.	Chi nhánh Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh - Trung tâm NC & PT Cơ khí Đông Anh	Hà Nội	Nghiên cứu phát triển

6. Thuyết minh về khả năng so sánh thông tin trên báo cáo tài chính

Số liệu so sánh là số liệu của báo cáo tài chính tổng hợp cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022 đã được kiểm toán.

7. Nhân viên

Tổng số lao động của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 589 người (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 687 người).

II. CƠ SỞ LẬP BÁO CÁO TÀI CHÍNH VÀ NĂM TÀI CHÍNH**Cơ sở lập Báo cáo tài chính**

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo được trình bày bằng Đồng Việt Nam (VND), theo nguyên tắc giá gốc và phù hợp với Chuẩn mực Kế toán, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp của Công ty được lập trên cơ sở báo cáo tài chính của Văn phòng Công ty và các đơn vị trực thuộc Công ty. Tất cả các nghiệp vụ và số dư giữa Văn phòng công ty và các đơn vị trực thuộc được loại trừ toàn bộ khi lập báo cáo tài chính tổng hợp.

Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo không nhằm phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận chung tại các nước khác ngoài Việt Nam.

Năm tài chính

Năm tài chính của Công ty bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

Công ty áp dụng Chế độ Kế toán doanh nghiệp ban hành theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài chính và Thông tư số 53/2016/TT-BTC ngày 21 tháng 03 năm 2016 của Bộ Tài chính về việc sửa đổi, bổ sung một số điều của Thông tư số 200/2014/TT-BTC. Công ty đã tuân thủ đầy đủ yêu cầu của Chuẩn mực Kế toán Việt Nam trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính tổng hợp.

Hình thức kế toán áp dụng: Nhật ký chung.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

Sau đây là các chính sách kế toán chủ yếu được Công ty áp dụng trong việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp:

Ước tính kế toán

Việc lập Báo cáo tài chính tổng hợp tuân thủ theo các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán Việt Nam và các quy định hiện hành có liên quan tại Việt Nam yêu cầu Ban Tổng Giám đốc phải có những ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo về công nợ, tài sản và việc trình bày các khoản công nợ và tài sản tiềm tàng tại ngày lập Báo cáo tài chính tổng hợp cũng như các số liệu báo cáo về doanh thu và chi phí trong suốt năm tài chính. Kết quả hoạt động kinh doanh thực tế có thể khác với các ước tính, giả định đặt ra.

Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, các khoản tiền gửi không kỳ hạn, các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá 03 tháng, có khả năng thanh khoản cao, dễ dàng chuyển đổi thành tiền và ít rủi ro liên quan đến việc biến động giá trị.

Các khoản đầu tư tài chính***Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn***

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm các khoản đầu tư mà Công ty có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn bao gồm: các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn (bao gồm cả các loại tín phiếu, kỳ phiếu), trái phiếu, cổ phiếu ưu đãi bên phát hành bắt buộc phải mua lại tại một thời điểm nhất định trong tương lai và các khoản cho vay nắm giữ đến ngày đáo hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ và các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn khác.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận bắt đầu từ ngày mua và được xác định giá trị ban đầu theo giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Công ty nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được xác định theo giá gốc trừ đi dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi các khoản cho vay của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)***Đầu tư vào công ty liên kết***

Công ty liên kết là một công ty mà Công ty có ảnh hưởng đáng kể nhưng không phải là công ty con hay công ty liên doanh của Công ty. Ảnh hưởng đáng kể thể hiện ở quyền tham gia vào việc đưa ra các quyết định về chính sách tài chính và hoạt động của bên nhận đầu tư nhưng không có ảnh hưởng về mặt kiểm soát hoặc đồng kiểm soát những chính sách này.

Công ty ghi nhận ban đầu khoản đầu tư vào công ty liên kết theo giá gốc. Công ty hạch toán vào thu nhập trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khoản được chia từ lợi nhuận thuần lũy kế của bên nhận đầu tư phát sinh sau ngày đầu tư. Các khoản khác mà Công ty nhận được ngoài lợi nhuận được chia được coi là phần thu hồi các khoản đầu tư và được ghi nhận là khoản giảm trừ giá gốc đầu tư. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được/được ghi nhận theo mệnh giá.

Các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trình bày trong Bảng cân đối kế toán theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng giảm giá (nếu có).

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công ty liên kết được trích lập khi công ty liên kết bị lỗ với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết và vốn chủ sở hữu thực có nhân với tỷ lệ góp vốn của Công ty so với tổng số vốn góp thực tế của các bên tại công ty liên kết. Nếu công ty liên kết là đối tượng lập Báo cáo tài chính hợp nhất thì căn cứ để xác định dự phòng tổn thất là Báo cáo tài chính hợp nhất.

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công ty liên kết cần phải trích lập tại ngày kết thúc năm tài chính và được ghi nhận vào chi phí tài chính.

Nợ phải thu

Nợ phải thu là số tiền có thể thu hồi của khách hàng hoặc các đối tượng khác. Nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi được trích lập cho các khoản: nợ phải thu quá hạn thanh toán ghi trong hợp đồng kinh tế, các khế ước vay nợ, cam kết hợp đồng hoặc cam kết nợ và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi. Trong đó, việc trích lập dự phòng nợ phải thu quá hạn thanh toán được căn cứ vào thời gian trả nợ gốc theo hợp đồng mua bán ban đầu, không tính đến việc gia hạn nợ giữa các bên và nợ phải thu chưa đến hạn thanh toán nhưng khách nợ đã lâm vào tình trạng phá sản hoặc đang làm thủ tục giải thể, mất tích, bỏ trốn.

Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được xác định trên cơ sở giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được. Giá gốc hàng tồn kho bao gồm chi phí nguyên vật liệu trực tiếp, chi phí lao động trực tiếp và chi phí sản xuất chung, nếu có, để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại. Giá gốc của hàng tồn kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền. Hàng tồn kho được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Phương pháp xác định giá trị sản phẩm dở dang cuối kỳ:

- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo từng công trình chưa hoàn thành hoặc chưa ghi nhận doanh thu, tương ứng với khối lượng công việc còn dở dang cuối kỳ.
- Đối với sản phẩm: Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang được tập hợp theo tỷ lệ sản phẩm hoàn thành tương đương.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho của Công ty được trích lập theo các quy định kế toán hiện hành. Theo đó, Công ty được phép trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho trong trường hợp giá gốc của hàng tồn kho cao hơn giá trị thuần có thể thực hiện được tại ngày kết thúc niên độ kế toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Tài sản cố định hữu hình và khấu hao**

Tài sản cố định hữu hình được trình bày theo nguyên giá trừ giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hình thành do mua sắm bao gồm giá mua và toàn bộ các chi phí khác liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Đối với tài sản cố định hình thành do đầu tư xây dựng cơ bản theo phương thức giao thầu hoặc tự xây dựng và sản xuất, nguyên giá là giá quyết toán công trình xây dựng theo quy chế quản lý đầu tư và xây dựng hiện hành, các chi phí khác có liên quan trực tiếp và lệ phí trước bạ (nếu có). Trường hợp dự án đã hoàn thành và đưa vào sử dụng nhưng quyết toán chưa được phê duyệt, nguyên giá tài sản cố định được ghi nhận theo giá tạm tính trên cơ sở chi phí thực tế đã bỏ ra để có được tài sản cố định. Nguyên giá tạm tính sẽ được điều chỉnh theo giá quyết toán được các cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính, cụ thể như sau:

	<u>Số năm</u>
Nhà cửa và vật kiến trúc	05 - 25
Máy móc và thiết bị	06 - 10
Phương tiện vận tải	06 - 10
Thiết bị, dụng cụ quản lý	01 - 05
Tài sản cố định khác	02 - 08

Các khoản lãi, lỗ phát sinh khi thanh lý, bán tài sản là chênh lệch giữa thu nhập từ thanh lý và giá trị còn lại của tài sản và được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Các khoản trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Các khoản chi phí trả trước bao gồm giá trị công cụ, dụng cụ đã xuất dùng, chi phí bảo hiểm, các chi phí trả trước khác và được coi là có khả năng đem lại lợi ích kinh tế trong tương lai cho Công ty. Các chi phí này được vốn hóa dưới hình thức các khoản trả trước và được phân bổ vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, sử dụng phương pháp đường thẳng theo các quy định kế toán hiện hành.

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Các tài sản đang trong quá trình xây dựng phục vụ mục đích sản xuất, cho thuê, quản trị hoặc cho bất kỳ mục đích nào khác được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm chi phí dịch vụ và chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Công ty. Việc tính khấu hao của các tài sản này được áp dụng giống như với các tài sản khác, bắt đầu từ khi tài sản ở vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các khoản dự phòng phải trả

Các khoản dự phòng phải trả được ghi nhận khi Công ty có nghĩa vụ nợ hiện tại do kết quả từ một sự kiện đã xảy ra, và Công ty có khả năng phải thanh toán nghĩa vụ này. Các khoản dự phòng được xác định trên cơ sở ước tính của Ban Tổng Giám đốc về các khoản chi phí cần thiết để thanh toán nghĩa vụ nợ này tại ngày kết thúc kỳ hoạt động.

Đối với sản phẩm đúc, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu thực hiện trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể.

Đối với sản phẩm lắp nhôm, kính, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,41% và 0,5% doanh thu của các công trình đã hoàn thành bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể. Ngoài ra, các Công trình có dự toán chi tiết, trích lập dự phòng bảo hành theo dự toán.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Các khoản dự phòng phải trả (Tiếp theo)**

Đối với sản phẩm công trình giàn không gian, Công ty trích lập dự phòng bảo hành tương ứng với 0,25% doanh thu của các công trình đã hoàn thành, bàn giao và quyết toán xong trong thời gian bảo hành quy định tại từng hợp đồng cụ thể và từ 1% đến 4% doanh thu cho một số công trình có tính chất đặc thù. Ngoài ra, các công trình có dự toán chi tiết, trích dự phòng bảo hành theo dự toán.

Dự phòng phải trả được ghi nhận vào chi phí sản xuất kinh doanh của kỳ kế toán. Khoản chênh lệch giữa số dự phòng phải trả đã lập ở kỳ kế toán trước chưa sử dụng hết lớn hơn số dự phòng phải trả lập ở năm báo cáo được hoàn nhập ghi giảm chi phí sản xuất, kinh doanh trong năm trừ khoản chênh lệch lớn hơn của khoản dự phòng phải trả về bảo hành công trình xây lắp được hoàn nhập vào thu nhập khác trong kỳ kế toán.

Ghi nhận doanh thu

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn tất cả năm (5) điều kiện sau:

- Công ty đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;
- Công ty không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa, đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại sản phẩm, hàng hóa (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác);
- Công ty đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng; và
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu của giao dịch về cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi kết quả của giao dịch đó được xác định một cách đáng tin cậy. Trường hợp giao dịch về cung cấp dịch vụ liên quan đến nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ theo kết quả phân công việc đã hoàn thành tại ngày của Bảng cân đối kế toán của kỳ đó. Kết quả của giao dịch cung cấp dịch vụ được xác định khi thỏa mãn tất cả bốn (4) điều kiện sau::

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng qui định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp;
- Có khả năng thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó;
- Xác định được phân công việc đã hoàn thành vào ngày lập Bảng Cân đối kế toán; và
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Lãi tiền gửi được ghi nhận trên cơ sở dồn tích, được xác định trên số dư các tài khoản tiền gửi và lãi suất áp dụng trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Các khoản giảm trừ doanh thu bán hàng, cung cấp dịch vụ phát sinh trong năm kế toán bao gồm: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

Các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng năm tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của năm phát sinh. Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các năm trước, đến năm sau mới phát sinh các khoản giảm trừ doanh thu thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc: nếu phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính của kỳ lập báo cáo (kỳ kế toán trước), và nếu phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính thì ghi giảm doanh thu của kỳ kế toán phát sinh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)**Ngoại tệ**

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính được qui đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc năm tài chính sau khi bù trừ chênh lệch tăng và chênh lệch giảm được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính.

Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được vốn hóa. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong năm, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

Thuế

Thuế thu nhập doanh nghiệp thể hiện tổng giá trị của số thuế phải trả hiện tại và số thuế hoãn lại.

Số thuế hiện tại phải trả được tính dựa trên thu nhập chịu thuế trong năm. Thu nhập chịu thuế khác với lợi nhuận thuần được trình bày trên Báo cáo Kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản thu nhập hay chi phí tính thuế hoặc được khấu trừ trong các năm khác (bao gồm cả lỗ mang sang, nếu có) và ngoài ra không bao gồm các chỉ tiêu không chịu thuế hoặc không được khấu trừ.

Việc xác định thuế thu nhập của Công ty căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và việc xác định sau cùng về thuế thu nhập doanh nghiệp tùy thuộc vào kết quả kiểm tra của cơ quan thuế có thẩm quyền.

Thuế thu nhập hoãn lại được tính trên các khoản chênh lệch giữa giá trị ghi sổ và cơ sở tính thuế thu nhập của các khoản mục tài sản hoặc công nợ trên Báo cáo tài chính tổng hợp và được ghi nhận theo phương pháp bảng cân đối kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả phải được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời còn tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để khấu trừ các khoản chênh lệch tạm thời.

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trừ trường hợp khoản thuế đó có liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu. Trong trường hợp đó, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi Công ty có quyền hợp pháp để bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và khi các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và nợ thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế và Công ty có dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần. Các loại thuế khác được áp dụng theo các luật thuế hiện hành tại Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***IV. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (TIẾP THEO)****Lãi trên cổ phiếu**

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận (hoặc lỗ) sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

Các bên liên quan

Được coi là các bên liên quan là các doanh nghiệp - kể cả công ty mẹ, công ty con, công ty liên kết - các cá nhân, trực tiếp hay gián tiếp qua một hoặc nhiều trung gian, có quyền kiểm soát Công ty hoặc chịu sự kiểm soát của Công ty, hoặc cùng chung kiểm soát với Công ty. Các bên liên kết, các cá nhân nào trực tiếp hoặc gián tiếp nắm quyền biểu quyết của Công ty mà có ảnh hưởng đáng kể đối với Công ty, những chức trách quản lý chủ chốt như Tổng Giám đốc của Công ty, những thành viên thân cận trong gia đình của các cá nhân hoặc các bên liên kết này hoặc những công ty liên kết với các cá nhân này cũng được coi là bên liên quan. Trong việc xem xét mối quan hệ của từng bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú ý chứ không phải là hình thức pháp lý.

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**1. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Tiền mặt	522.748.000	570.110.000
Tiền gửi ngân hàng	17.374.863.235	12.002.655.574
Các khoản tương đương tiền (*)	55.000.000.000	-
Cộng	72.897.611.235	12.572.765.574

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội với số tiền là 15 tỷ đồng, lãi suất 2,3%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 01 tháng tại Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh với số tiền là 10 tỷ đồng, lãi suất 2,3%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 03 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương với số tiền là 30 tỷ đồng, lãi suất 3,55%/năm.

2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH**a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND	Giá gốc VND	Giá trị ghi sổ VND
Tiền gửi có kỳ hạn (*)	31.300.000.000	31.300.000.000	116.300.000.000	116.300.000.000
Cộng	31.300.000.000	31.300.000.000	116.300.000.000	116.300.000.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**2. CÁC KHOẢN ĐẦU TƯ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn**

(*) Gồm các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các Ngân hàng:

- Các khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - CN Chương Dương với số tiền là 1,3 tỷ đồng, lãi suất 3,8%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Kỹ Thương Việt Nam - CN Hà Nội theo với số tiền 20 tỷ đồng, lãi suất 7,2%/năm.
- Khoản tiền gửi có kỳ hạn 06 tháng tại Ngân hàng TMCP Quân đội - CN Đông Anh với số tiền 10 tỷ đồng, lãi suất 6%/năm.

b. Đầu tư vào Công ty liên doanh, liên kết

Khoản đầu tư của Công ty vào Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long với số tiền 159.253.337.143 đồng. Tại thời điểm lập Báo cáo tài chính, Công ty chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư tài chính này do Chuẩn mực Kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý. Thông tin chi tiết về Công ty liên doanh của Công ty tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 như sau:

Tên Công ty	Nơi thành lập và hoạt động	Tỷ lệ lợi ích	Tỷ lệ biểu quyết	Hoạt động kinh doanh chính
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	Hà Nội	42,00%	42,00%	Cho thuê khu công nghiệp

3. PHẢI THU NGẮN HẠN CỦA KHÁCH HÀNG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng		
Chi nhánh tại Hưng Yên - Công ty CP Vinhomes	63.141.020.678	19.214.454.072
Công ty TNHH thương mại Hà Cấn	51.310.601.639	-
Công ty Cổ phần Tập Đoàn Thái Bình Dương	43.035.960.028	-
Công ty cổ phần đầu tư Xuân Cầu	25.499.784.609	-
Công ty TNHH An Gia Tiến (Tên trước đây là Công ty Cổ phần An Gia Tiến)	23.960.883.921	31.560.883.921
Công ty Nhiệt điện Duyên Hải	17.913.657.663	-
Công ty Cổ phần Đầu tư Xây dựng Thái Sơn	11.649.500.593	29.202.341.830
Công ty TNHH Một thành viên 27	8.257.205.000	7.114.492.930
Công ty Cổ phần phát triển Thành Phố Xanh	7.275.833.132	1.012.394.631
Công ty TNHH MTV du lịch Mai Quyền	6.890.794.342	12.079.731.070
Phải thu các đối tượng khác	165.377.991.194	185.425.188.371
Cộng	424.313.232.799	285.609.486.825
Phải thu khách hàng là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	165.960.656	161.327.160

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**4. TRẢ TRƯỚC CHO NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Công ty TNHH SX cầu trục và kết cấu công nghiệp VNC	3.485.348.840	385.468.545
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	2.533.222.822
Công ty cổ phần Lexus Thăng Long	3.430.000.000	-
Công ty CP cơ khí xây dựng và TM Hoàng Thanh Sơn	1.026.271.033	-
Trả trước cho đối tượng khác	4.692.738.368	6.426.514.436
Cộng	15.167.581.063	9.345.205.803

5. PHẢI THU VỀ CHO VAY NGẮN HẠN

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu về cho vay ngắn hạn		
Tổng Công ty Licogi - CTCP (i)	32.164.070.414	33.933.938.738
Cộng	32.164.070.414	33.933.938.738
Phải thu về cho vay ngắn hạn là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	32.164.070.414	33.933.938.738

(i) Gồm 02 hợp đồng cho vay:

i.1 Hợp đồng cho vay số 10-04/2023/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 10/4/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền vay: 30.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: Trả nợ ngân hàng và các tổ chức tín dụng và phục vụ sản xuất kinh doanh;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI chuyển tiền đầu tiên cho Tổng Công ty Licogi – CTCP hoặc đến khi Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2022 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 7.164.070.414 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2022 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

i.2 Hợp đồng cho vay số 1912/2023/HĐVV/LICOGI-CKĐA ngày 19/12/2023 với các điều khoản chi tiết sau:

- Số tiền cho vay: 25.000.000.000 đồng;
- Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động và trả nợ ngân hàng, tổ chức khác;
- Thời hạn của hợp đồng: 12 tháng kể từ 19/12/2023 (ngày Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI chuyển khoản đầu tiên cho bên Tổng Công ty Licogi – CTCP hoặc đến khi Công ty Cổ phần Cơ khí Đông Anh LICOGI chi trả cổ tức năm 2023 cho các cổ đông tùy thuộc điều kiện nào đến trước);
- Lãi suất cho vay: 9,5%/năm;
- Số dư nợ gốc tại thời điểm 31/12/2023: 25.000.000.000 đồng;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: Số tiền cổ tức của Tổng Công ty năm 2023 và các khoản phải thu hợp pháp khác của Tổng Công ty.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****6. PHẢI THU NGẮN HẠN KHÁC**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Ký cược, ký quỹ	15.000.000	43.414.603
Phải thu về lãi tiền gửi, tiền cho vay	7.365.468.861	8.630.586.235
Phải thu tạm ứng	13.494.037.757	5.549.776.259
Phải thu khác	1.484.047.488	1.769.291.798
Cộng	22.358.554.106	15.993.068.895
Phải thu khác là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	6.758.279.603	1.848.793.135

7. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Công cụ dụng cụ xuất dùng	2.035.569.555	941.298.768
Chi phí bảo hiểm tài sản	28.073.360	24.719.583
Chi phí bảo hiểm nhân thọ	42.909.794	627.590.754
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	514.424.412	605.232.431
Chi phí trả trước ngắn hạn khác	28.805.752	43.833.329
Cộng	2.649.782.873	2.242.674.865
b. Dài hạn		
Chi phí khuôn đúc ép các loại	5.667.446.099	6.063.188.569
Chi phí sửa chữa tài sản cố định	1.829.868.326	2.566.606.289
Công cụ dụng cụ xuất dùng	1.125.154.946	1.403.464.035
Chi phí trả trước dài hạn khác	325.854.037	211.676.697
Cộng	8.948.323.408	10.244.935.590

8. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Đầu tư Cơ sở hạ tầng Layout	5.361.271.205	-
Sửa chữa nâng cấp dây chuyền Disa phân xưởng Đúc II	2.353.703.722	753.970.916
Chi phí xây dựng cơ bản dở dang khác	980.566.318	525.721.714
Cộng	8.695.541.245	1.279.692.630

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**9. NỢ XẤU**

	Số cuối năm			Số đầu năm		
	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng	Giá gốc	Giá trị có thể thu hồi	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Công ty Cổ phần Cosevco 9	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)	3.346.494.000	-	(3.346.494.000)
Công ty TNHH MTV Thương mại Dịch vụ Ngô Quyền	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)	3.286.000.000	-	(3.286.000.000)
Tập đoàn điện lực Việt Nam	5.483.765.664	2.741.882.831	(2.741.882.833)	5.483.765.664	2.741.882.831	(2.741.882.833)
Công ty Cổ phần Xây lắp Việt Nam	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)	2.533.222.822	-	(2.533.222.822)
Các khoản khác	14.592.724.284	2.096.228.523	(12.496.495.761)	28.321.661.570	16.504.517.412	(11.817.144.158)
Cộng	29.242.206.770	4.838.111.354	(24.404.095.416)	42.971.144.056	19.246.400.243	(23.724.743.813)

10. HÀNG TỒN KHO

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
	VND	VND	VND	VND
Hàng mua đang đi đường	-	-	3.011.562.766	-
Nguyên liệu, vật liệu	50.200.742.907	(5.838.544.178)	71.861.241.275	(5.390.378.949)
Công cụ, dụng cụ	4.451.723.595	-	5.562.848.143	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang (i)	185.838.155.836	(986.284.643)	121.120.080.253	(986.284.643)
Thành phẩm	27.622.686.414	(1.283.279.033)	31.891.578.516	(229.957.350)
Hàng gửi bán	641.802.471	-	1.369.940.713	-
Cộng	268.755.111.223	(8.108.107.854)	234.817.251.666	(6.606.620.942)

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**10. HÀNG TỒN KHO (TIẾP THEO)**

(i) Thông tin chi tiết về Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Các công trình	174.219.733.869	100.932.008.563
GKG Mái kho than (Zone 5+8)/Nhà máy nhiệt điện Vũng Áng II	65.021.130.674	-
Thi công nhôm kính, vách kính , vách ngăn WC Bước 2 Tòa S12.05 Lô B1 PK3 Vinhomes Grand Park - HỒNG 3005/S12.05/2023/HĐXD/VH-NĐA	20.070.735.496	-
Thi công nhôm kính, vách kính , vách ngăn WC Tòa S11.02(34T) Lô B3.PK3 Vinhomes Grand Park - HỒNG 3005/S11.02/2023/HĐXD/VH-NĐA	13.483.101.484	-
Thi công hệ nhôm kính, vách kính -HM: Đợt 4 PK4: Vịnh Tây Vinhomes Ocean Park(Đại An Hưng Yên) - HỒNG 2606/2023/VHOPCP-NĐA	11.071.320.374	-
Thi công hệ nhôm, vách kính tòa F- Lô B4 PK4 Vinhomes Grand Park - HỒNG 2702F/2023/HĐXD/VH-NĐA	10.325.717.845	-
Các công trình khác	54.247.727.996	100.932.008.563
Lĩnh vực sản xuất	11.618.421.967	20.188.071.690
Cộng	185.838.155.836	121.120.080.253

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**11. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH**

	Nhà cửa vật kiến trúc VND	Máy móc thiết bị VND	Phương tiện vận tải VND	Thiết bị, dụng cụ quản lý VND	Tài sản khác VND	Tổng VND
NGUYÊN GIÁ						
Số dư đầu năm	100.127.838.149	265.955.207.824	23.612.714.242	1.762.652.319	1.141.536.948	392.599.949.482
Mua trong năm	-	4.205.119.514	420.000.000	139.038.500	-	4.764.158.014
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.158.385.186)	(6.016.897.741)	(258.615.182)	-	(16.433.898.109)
Số dư cuối năm	100.127.838.149	260.001.942.152	18.015.816.501	1.643.075.637	1.141.536.948	380.930.209.387
GIÁ TRỊ HAO MÒN LŨY KẾ						
Số dư đầu năm	75.889.946.886	230.289.427.201	20.998.195.494	1.156.800.472	1.126.693.198	329.461.063.251
Khấu hao trong năm	3.868.536.999	8.824.167.781	958.281.237	175.951.044	14.843.750	13.841.780.811
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.158.385.186)	(6.016.897.741)	(258.615.182)	-	(16.433.898.109)
Số dư cuối năm	79.758.483.885	228.955.209.796	15.939.578.990	1.074.136.334	1.141.536.948	326.868.945.953
GIÁ TRỊ CÒN LẠI						
Tại ngày đầu năm	24.237.891.263	35.665.780.623	2.614.518.748	605.851.847	14.843.750	63.138.886.231
Tại ngày cuối năm	20.369.354.264	31.046.732.356	2.076.237.511	568.939.303	-	54.061.263.434

Nguyên giá của tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 217.268.050.095 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 229.953.836.658 đồng).

Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình đã dùng thế chấp, cầm cố đảm bảo các khoản vay tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 là 31.909.520.757 đồng (tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 là 38.535.795.405 đồng).

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN**

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Các khoản phải trả người bán ngắn hạn				
Công ty cổ phần Aluminum Hàn Việt	26.535.300.000	26.535.300.000	-	-
Công ty TNHH Thăng Lợi	12.612.829.944	12.612.829.944	3.764.283.710	3.764.283.710
Công ty TNHH Sản Xuất Thương Mại Tuấn Minh	11.747.838.958	11.747.838.958	7.143.394.503	7.143.394.503
Công ty TNHH Kin Long Việt Nam	10.571.425.364	10.571.425.364	4.059.186.409	4.059.186.409
Công ty cổ phần BRS Brothers Việt Nam	9.071.333.846	9.071.333.846	-	-
Công ty TNHH Aluminum Việt Eco	6.738.986.100	6.738.986.100	-	-
Công ty TNHH cơ điện Đại Dương	6.155.013.864	6.155.013.864	1.304.806.900	1.304.806.900
Phải trả cho các đối tượng khác	70.522.806.086	70.522.806.086	77.377.029.562	77.377.029.562
Cộng	153.955.534.162	153.955.534.162	93.648.701.084	93.648.701.084
Phải trả người bán ngắn hạn là bên liên quan <i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>	285.287.670	285.287.670	639.501.966	639.501.966

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	Số cuối năm		Số đầu năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	trả nợ VND
Công ty cổ phần Vinhomes	15.165.726.653	15.165.726.653	3.018.132.867	3.018.132.867
Công ty cổ phần nhiệt điện Hải Phòng	2.274.376.104	2.274.376.104	-	-
Người mua trả tiền trước khác	4.549.149.970	4.549.149.970	4.820.061.269	4.820.061.269
Cộng	21.989.252.727	21.989.252.727	7.838.194.136	7.838.194.136

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC**

	Số đầu năm	Số phải nộp trong năm	Số đã thực nộp trong năm	Số cuối năm
	VND	VND	VND	VND
a. Các khoản phải thu				
Thuế thu nhập cá nhân	75.261.550	75.261.550	-	-
Cộng	75.261.550	75.261.550	-	-
b. Các khoản phải trả				
Thuế giá trị gia tăng nội địa (Văn phòng Công ty)	1.301.134.043	785.362.906	2.086.496.949	-
Thuế giá trị gia tăng xuất khẩu (Văn phòng Công ty)	-	3.040.410.326	3.040.410.326	-
Thuế giá trị gia tăng (Nhà Máy Nhôm)	2.389.190.113	15.591.767.622	13.142.194.726	4.838.763.009
Thuế GTGT vãng lai	-	90.013.000	90.013.000	-
Thuế nhập khẩu, xuất khẩu	-	31.797.341	31.797.341	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	453.705.952	5.462.945.903	2.553.263.467	3.363.388.388
Thuế thu nhập cá nhân	-	3.473.975.830	2.869.426.108	604.549.722
Thuế nhà đất, tiền thuê đất	-	2.838.783.334	2.838.783.334	-
Thuế môn bài	-	5.000.000	5.000.000	-
Phí, lệ phí và các khoản phải nộp khác	-	442.004.916	442.004.916	-
Cộng	4.144.030.108	31.762.061.178	27.099.390.167	8.806.701.119

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN**

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Chi phí lãi vay	456.599.068	561.403.738
Chi phí trích trước tạm tính giá vốn công trình	11.136.929.539	5.623.681.736
Trích trước tiền ăn ca và bồi dưỡng độc hại	395.099.000	580.450.000
Trích trước tiền điện	719.729.152	912.908.981
Chi phí phải trả khác	1.050.366.515	392.019.333
Cộng	13.758.723.274	8.070.463.788

16. PHẢI TRẢ NGẮN HẠN KHÁC

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải trả ngắn hạn khác		
Kinh phí công đoàn	631.405.000	434.763.000
Bảo hiểm xã hội, BHYT, BHTN	-	1.185.315.859
Cổ tức phải trả	6.095.225.787	-
Các khoản phải trả, phải nộp khác	126.952.874	203.526.424
Cộng	6.853.583.661	1.823.605.283
Phải trả ngắn hạn khác các bên liên quan (Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)	6.095.225.787	-

17. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
a. Ngắn hạn		
Dự phòng bảo hành sản phẩm hàng hóa	761.866.575	564.658.928
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.579.119.354	2.657.361.418
Cộng	2.340.985.929	3.222.020.346
b. Dài hạn		
Dự phòng bảo hành công trình xây dựng	1.751.479.561	1.763.872.083
Cộng	1.751.479.561	1.763.872.083

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH****a. Vay ngắn hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng trả nợ	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng trả nợ
	VND	VND	VND	VND	VND	VND
Vay ngắn hạn	269.170.830.539	269.170.830.539	687.941.917.673	629.615.621.551	327.497.126.661	327.497.126.661
Ngân hàng TNHH MTV HSBC - Chi nhánh Hà Nội (i)	121.415.466.960	121.415.466.960	236.312.536.020	250.910.492.018	106.817.510.962	106.817.510.962
Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam - Chi nhánh Chương Dương (ii)	79.216.095.619	79.216.095.619	135.039.332.910	114.866.724.925	99.388.703.604	99.388.703.604
Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - Chi nhánh Đông Hà Nội (iii)	68.539.267.960	68.539.267.960	175.511.963.583	152.177.861.895	91.873.369.648	91.873.369.648
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh (iv)	-	-	105.866.220.900	76.448.678.453	29.417.542.447	29.417.542.447
Ngân hàng TMCP Quân đội - Chi nhánh Đông Anh	-	-	35.211.864.260	35.211.864.260	-	-
Vay dài hạn đến hạn trả	2.408.871.003	2.408.871.003			-	-
(Chi tiết tại thuyết minh số V.18b)	2.408.871.003	2.408.871.003			-	-
Cộng	271.579.701.542	271.579.701.542			327.497.126.661	327.497.126.661

- (i) Bản sửa đổi thỏa thuận chung về tiện ích số 05 ngày 20 tháng 05 năm 2021 với Ngân Hàng TNHH MTV HSBC – Chi nhánh Hà Nội căn cứ vào thỏa thuận chung về tiện ích số VHN 162141 các điều khoản chi tiết:
- Tổng hạn mức tiện ích: 164.000.000.000 VNĐ hoặc USD tương đương;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn phục vụ cho nhu cầu dịch vụ thương mại;
 - Thời hạn của tiện ích: 12 tháng kể từ ngày của Thỏa thuận và sẽ được tự động gia hạn nhiều lần và mỗi lần gia hạn 12 tháng trừ khi có thông báo khác đi từ Ngân hàng;
 - Lãi suất tiện ích: lãi suất được điều chỉnh cụ thể theo thông báo của Ngân hàng;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: Hợp đồng thế chấp các khoản phải thu số VHN100481/MR bản sửa đổi lần thứ 5; Hợp đồng thế chấp hàng hóa trong kho số VHN100481/MS bản sửa đổi lần thứ 6; Hợp đồng cầm cố tiền gửi số VHN100481/DUL bản sửa đổi lần thứ 6 ngày 20 tháng 05 năm 2021.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****a. Vay ngắn hạn (Tiếp theo)**

- (ii) Hợp đồng cho vay theo hạn mức số 34/23/CTD/VBCBD-CKĐA với Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam – Chi nhánh Chương Dương ngày 19 tháng 04 năm 2023 các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
 - Mục đích vay: Tài trợ các nhu cầu tín dụng hợp pháp phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của Công ty không bao gồm phục vụ đầu tư các tài sản cố định;
 - Thời hạn của hợp đồng: Từ ngày Hợp đồng này có hiệu lực đến hết ngày 14 tháng 04 năm 2024;
 - Lãi suất cho vay: Được xác định tại thời điểm giải ngân vốn và được ghi trên từng giấy nhận nợ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là các tài sản cố định theo các biện pháp bảo đảm và hợp đồng bảo đảm quy định tại hợp đồng cấp tín dụng.
- (iii) Hợp đồng tín dụng hạn mức số 01/2022/153720/HĐTD với Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam - CN Đông Hà Nội ngày 20 tháng 09 năm 2022 và văn bản sửa đổi, bổ sung hợp đồng tín dụng ngày 19 tháng 09 năm 2023 các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 200.000.000.000 đồng (Trong đó, vay ngắn hạn: 120.000.000.000 đồng);
 - Mục đích vay: Bổ sung vốn lưu động, mở L/C, phát hành bảo lãnh phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty;
 - Thời hạn của hợp đồng: đến hết ngày 20 tháng 09 năm 2024;
 - Lãi suất: được xác định trong từng hợp đồng tín dụng cụ thể theo chế độ lãi suất của Ngân hàng trong từng thời kỳ;
 - Các hình thức đảm bảo tiền vay: là thế chấp bằng hàng tồn kho 81 tỷ theo hợp đồng thế chấp tài sản số 01/2018/15720/HĐBĐ ngày 09/10/2018.
- (iv) Hợp đồng cho vay hạn mức số 16/2022-HĐCVHM/NHCT144-CKĐA với Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - Chi nhánh Đông Anh tháng 10 năm 2022 các điều khoản chi tiết sau:
- Hạn mức cấp tín dụng: 120.000.000.000 đồng;
 - Mục đích vay: bổ sung vốn lưu động phục vụ hoạt động sản xuất kinh doanh;
 - Thời hạn duy trì hạn mức: từ tháng 10 năm 2022 đến tháng 10 năm 2023. Thời hạn cho vay của từng khoản nợ được ghi trên giấy nhận nợ nhưng tối đa không quá sáu (06) tháng;
 - Lãi suất cho vay: là lãi suất điều chỉnh theo quy định của Ngân hàng trong từng thời kỳ, được xác định trên từng giấy nhận nợ và có giá trị kể từ ngày giải ngân đầu tiên;
 - Các hình thức bảo đảm tiền vay: thế chấp quyền phải thu theo Hợp đồng thế chấp quyền phải thu số 31/2016/HĐTCQPT/NHCT144-CKĐA ký ngày 20 tháng 06 năm 2016 và thế chấp hàng tồn kho theo Hợp đồng thế chấp hàng tồn kho số 11/2-2-HĐTCHTK/NHCT144-CKĐA ký ngày 30 tháng 06 năm 2020.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**18. VAY VÀ NỢ THUÊ TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)****b. Vay dài hạn**

	Số đầu năm		Trong năm		Số cuối năm	
	Giá trị	Số có khả năng	Tăng	Giảm	Giá trị	Số có khả năng
	VND	trả nợ VND	VND	VND	VND	trả nợ VND
Vay dài hạn	2.408.871.003	2.408.871.003	-	2.408.871.003	-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh (v)	2.408.871.003	2.408.871.003	-	2.408.871.003	-	-
Trừ: Vay dài hạn đến hạn trả	2.408.871.003	2.408.871.003			-	-
Ngân hàng TMCP Công thương Việt Nam - CN Đông Anh	2.408.871.003	2.408.871.003			-	-
Cộng	-	-			-	-

(v) Hợp đồng cho vay dự án đầu tư số 15/2018-HĐCVDADT/NHCT144-CKĐA ngày 21 tháng 05 năm 2018 với các điều khoản chi tiết sau:

- Hạn mức tín dụng: 20.037.000.000 đồng;
- Mục đích vay: thanh toán các chi phí hợp lý đầu tư hợp pháp của Dự án Đầu tư mở rộng quy mô, nâng cao năng lực sản xuất nhôm định hình tại Nhà máy Nhôm Đông Anh - Giai đoạn 1;
- Thời hạn cho vay: 60 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên, trong đó thời gian ân hạn là 06 tháng kể từ ngày tiếp theo của ngày giải ngân đầu tiên;
- Lãi suất cho vay: cụ thể trên từng giấy nhận nợ và được điều chỉnh theo thông báo của Ngân hàng, trong 12 tháng kể từ ngày giải ngân đầu tiên lãi suất là 7,5%/năm;
- Các hình thức bảo đảm tiền vay: các tài sản với hình thức đảm bảo, giá trị tài sản bảo đảm theo các cam kết bảo lãnh/Hợp đồng bảo đảm mà Công ty và/hoặc tổ chức/cá nhân khác ký kết với Ngân hàng và/hoặc các biện pháp bảo đảm khác được xác lập trước, cùng và/hoặc sau thời điểm ký kết Hợp đồng, trong đó có Hợp đồng bảo đảm số 18/2018/HĐBĐ/NHCT144-CKĐA ngày 11 tháng 05 năm 2018.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**19. VỐN CHỦ SỞ HỮU****a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu**

	Vốn góp của chủ sở hữu	Quỹ đầu tư phát triển	Vốn khác của chủ sở hữu	Lợi nhuận chưa phân phối	Tổng cộng
	VND	VND	VND	VND	VND
Số dư đầu năm trước	310.000.000.000	71.034.803.278	839.486.989	109.805.590.068	491.679.880.335
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	101.041.683.075	101.041.683.075
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.980.559.007)	(10.980.559.007)
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	15.125.031.061	-	(15.125.031.061)	-
Phân phối lợi nhuận	-	-	-	(83.700.000.000)	(83.700.000.000)
Số dư đầu năm	310.000.000.000	86.159.834.339	839.486.989	101.041.683.075	498.041.004.403
Lợi nhuận tăng trong năm	-	-	-	101.952.817.123	101.952.817.123
Trích quỹ đầu tư phát triển	-	7.237.514.767	-	(7.237.514.767)	-
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-	-	(10.104.168.308)	(10.104.168.308)
Chia cổ tức	-	-	-	(83.700.000.000)	(83.700.000.000)
Số dư cuối năm	310.000.000.000	93.397.349.106	839.486.989	101.952.817.123	506.189.653.218

Theo nghị quyết đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 ngày 28 tháng 04 năm 2023, công ty thực hiện phân phối lợi nhuận năm 2022 như sau:

Chỉ tiêu	Số tiền VND
Trích lập quỹ đầu tư phát triển	7.237.514.767
Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	10.104.168.308
Chia cổ tức 27%	83.700.000.000
Cộng	101.041.683.075

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)****19. VỐN CHỦ SỞ HỮU (TIẾP THEO)****b. Chi tiết vốn chủ sở hữu của Công ty**

	Tỷ lệ %	Số cuối năm VND	Tỷ lệ %	Số đầu năm VND
Tổng công ty LICOGI - CTCP	89,06%	276.097.000.000	89,06%	276.097.000.000
Các cổ đông khác	10,94%	33.903.000.000	10,94%	33.903.000.000
Cộng	100%	310.000.000.000	100%	310.000.000.000

c. Cổ phiếu

	Số cuối năm Cổ phiếu	Số đầu năm Cổ phiếu
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đã phát hành và góp vốn đầy đủ	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	31.000.000	31.000.000
- Cổ phiếu phổ thông	31.000.000	31.000.000
Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 đồng/cổ phiếu		

20. CÁC KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN**Ngoại tệ các loại:**

	Số cuối năm Nguyên tệ	Số đầu năm Nguyên tệ
USD	71.465,71	27.783,77
Cộng	71.465,71	27.783,77

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ**Bộ phận Theo lĩnh vực kinh doanh**

Để phục vụ mục đích quản lý, cơ cấu tổ chức của văn phòng Công ty được chia thành 02 (hai) bộ phận hoạt động: Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ và Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính.

Hoạt động chủ yếu của hai bộ phận kinh doanh trên như sau:

Bộ phận bán hàng	- bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ
Bộ phận xây lắp	- xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính

Công ty không tách được tài sản và các khoản nợ phải trả theo từng bộ phận tại ngày 31 tháng 12 năm 2023 và tại ngày 31 tháng 12 năm 2022. Các thông tin bộ phận về hoạt động kinh doanh của Công ty như sau:

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	633.745.997.344	389.359.394.397	-	1.023.105.391.741
Tổng doanh thu	633.745.997.344	389.359.394.397	-	1.023.105.391.741
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	592.478.395.244	332.763.086.228	-	925.241.481.472
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	41.267.602.100	56.596.308.169	-	97.863.910.269
Chi phí không phân bổ				69.519.342.823
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				28.344.567.446
Doanh thu hoạt động tài chính				91.799.291.886
Chi phí tài chính				17.660.091.008
Lợi nhuận/(lỗ) khác				4.931.994.702
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				107.415.763.026
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				5.462.945.903
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				101.952.817.123

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRÊN BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)**21. BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC KINH DOANH VÀ BỘ PHẬN THEO LĨNH VỰC ĐỊA LÝ (TIẾP THEO)**

Theo lĩnh vực kinh doanh (Tiếp theo)

Kết quả hoạt động kinh doanh cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2022:

	Hoạt động bán hàng hóa, vật tư phế liệu, thành phẩm, dịch vụ VND	Hoạt động xây lắp công trình giàn không gian và công trình nhôm kính VND	Loại trừ VND	Tổng cộng toàn doanh nghiệp VND
Doanh thu				
Doanh thu thuần từ bán hàng ra bên ngoài	758.600.014.243	273.680.323.873	-	1.032.280.338.116
Tổng doanh thu	758.600.014.243	273.680.323.873	-	1.032.280.338.116
Chi phí kinh doanh				
Giá vốn hàng bán	718.321.630.515	226.978.974.248	-	945.300.604.763
Kết quả hoạt động kinh doanh bộ phận	40.278.383.728	46.701.349.625	-	86.979.733.353
Chi phí không phân bổ				69.834.293.022
Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh				17.145.440.331
Doanh thu hoạt động tài chính				98.079.516.920
Chi phí tài chính				11.059.993.715
Lợi nhuận/(lỗ) khác				796.673.049
Lợi nhuận trước thuế thu nhập doanh nghiệp				104.961.636.585
Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành				3.919.953.510
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp				101.041.683.075

Bộ phận theo khu vực địa lý

Do doanh thu phát sinh trong lãnh thổ Việt Nam chiếm trên 90% toàn bộ doanh thu của Công ty trong năm nên Công ty không lập Báo cáo bộ phận theo khu vực địa lý.

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH****1. DOANH THU THUẦN VỀ BÁN HÀNG VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.023.213.882.613	1.033.224.551.341
Trong đó:		
- Doanh thu bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	517.392.452.014	604.545.111.822
- Doanh thu bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	116.462.036.202	154.999.115.646
- Doanh thu công trình Giàn không gian	113.226.094.180	67.461.248.266
- Doanh thu công trình lắp dựng Nhôm kính	276.133.300.217	206.219.075.607
Các khoản giảm trừ doanh thu	108.490.872	944.213.225
- Chiết khấu thương mại	-	20.265.455
- Giảm giá hàng bán	108.490.872	613.016.551
- Hàng bán bị trả lại	-	310.931.219
Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	1.023.105.391.741	1.032.280.338.116
Doanh thu với bên liên quan	1.980.514.386	1.938.844.440
<i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>		

2. GIÁ VỐN HÀNG BÁN VÀ CUNG CẤP DỊCH VỤ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Giá vốn bán sản phẩm hợp kim đúc, sản phẩm Nhôm	479.672.986.687	571.060.072.598
Giá vốn bán hàng hóa, vật tư, phế liệu, dịch vụ	111.303.921.645	147.671.543.316
Giá vốn công trình Giàn không gian	102.253.502.231	58.535.898.823
Giá vốn công trình lắp dựng Nhôm kính	230.509.583.997	168.443.075.425
Trích lập/(hoàn nhập) dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.501.486.912	(409.985.399)
Cộng	925.241.481.472	945.300.604.763

3. DOANH THU HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi tiền gửi, lãi cho vay	10.164.043.331	10.177.102.900
Cổ tức, lợi nhuận được chia	81.543.989.035	87.474.120.334
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	14.061.752	-
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	77.197.768	428.293.686
Cộng	91.799.291.886	98.079.516.920
Doanh thu hoạt động tài chính với bên liên quan	86.453.475.503	93.212.036.810
<i>(Chi tiết xem tại Thuyết minh VII.1)</i>		

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)*Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****4. CHI PHÍ TÀI CHÍNH**

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí lãi vay	17.605.048.667	10.917.637.889
Lỗi chênh lệch tỷ giá phát sinh trong năm	55.042.341	52.805.872
Lỗi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại số dư cuối năm	-	89.549.954
Cộng	17.660.091.008	11.059.993.715

5. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên bán hàng	15.523.780.794	15.665.202.825
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	2.572.771.938	3.081.853.795
Chi phí khấu hao tài sản cố định	996.624.470	973.316.297
Chi phí bảo hành/(hoàn nhập) sản phẩm	231.122.821	132.111.212
Chi phí dịch vụ mua ngoài	5.968.366.369	7.179.390.070
Chi phí khác bằng tiền	6.918.636.156	6.744.927.796
Cộng	32.211.302.548	33.776.801.995

6. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nhân viên quản lý	22.999.687.807	26.325.391.725
Chi phí vật liệu quản lý, đồ dùng văn phòng	1.422.284.179	1.990.245.090
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.103.626.728	1.391.540.458
Thuế, phí, lệ phí	2.735.578.334	2.075.472.234
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng phải thu khó đòi	679.351.603	(4.783.992.453)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	542.871.427	453.945.169
Chi phí bằng tiền khác	7.824.640.197	8.604.888.804
Cộng	37.308.040.275	36.057.491.027

7. THU NHẬP KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý tài sản cố định	1.302.491.699	-
Tiền phạt thu được	399.465.807	143.711.052
Dự phòng bảo hành công trình	684.661.628	1.482.204.825
Thu nhập khác	3.236.404.620	166.300.150
Cộng	5.623.023.754	1.792.216.027

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)

8. CHI PHÍ KHÁC

	Năm nay VND	Năm trước VND
Các khoản phạt và chi phí khác	691.029.052	995.542.978
Cộng	691.029.052	995.542.978

9. CHI PHÍ THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP HIỆN HÀNH

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lợi nhuận kế toán trước thuế	107.415.763.026	104.961.636.585
Trong đó:		
Lợi nhuận kế toán trước thuế từ hoạt động kinh doanh	107.415.763.026	104.961.636.585
Điều chỉnh cho thu nhập chịu thuế		
Trừ:	81.543.989.035	89.027.689.089
- Thu nhập được chia từ liên doanh	81.543.989.035	87.474.120.334
- Hoàn nhập dự phòng tổn thất Công trình	-	1.213.636.893
- Hoàn nhập dự phòng nợ phải thu	-	339.931.862
Cộng: Chi phí không được khấu trừ	931.447.626	2.834.582.266
- Thù lao HĐQT, Ban kiểm soát	683.356.000	559.131.000
- Chi phí KH xe ô tô có nguyên giá trên 1,6 tỷ đồng	-	130.863.597
- Chi phí mua bảo hiểm Nhân thọ cho NLĐ	136.250.000	456.875.000
- Lỗ đánh giá lại ngoại tệ cuối năm	-	89.549.954
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác văn phòng	88.756.809	84.469.326
- Chi phí phạt chậm nộp thuế, chi phí khác Nhà máy Nhôm	23.084.817	24.098.871
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi Văn phòng	-	316.114.503
- Chi phí dự phòng nợ phải thu khó đòi Nhà máy Nhôm	-	187.195.372
- Trích lập dự phòng tổn thất công trình	-	986.284.643
Thu nhập chịu thuế	26.803.221.617	18.768.529.762
Thuế suất	20%	20%
Thuế TNDN phải nộp	5.360.644.323	3.753.705.952
Chi phí thuế TNDN hiện hành trong năm	5.360.644.323	3.753.705.952
- Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	5.360.644.323	3.753.705.952
- Điều chỉnh chi phí thuế TNDN của các năm trước vào năm nay	102.301.580	166.247.558
Tổng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	5.462.945.903	3.919.953.510
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp đầu năm	453.705.952	882.640.328
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp trong năm	(2.553.263.467)	(4.348.887.886)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	3.363.388.388	453.705.952

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGITổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam**Mẫu số B 09 - DN**Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính**THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)***Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo***VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CÁC KHOẢN MỤC TRÊN BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH (TIẾP THEO)****10. LÃI CƠ BẢN/SUY GIẢM TRÊN CỔ PHIẾU**

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại) (ii)
	VND	VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.952.817.123	101.041.683.075
Trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (i)	(10.195.281.713)	(10.104.168.308)
Lợi nhuận phân bổ cho cổ phiếu phổ thông	91.757.535.410	90.937.514.767
Cổ phiếu phổ thông lưu hành bình quân trong năm	31.000.000	31.000.000
Lãi cơ bản trên cổ phiếu	2.960	2.933
Lãi suy giảm trên cổ phiếu	2.960	2.933

- (i) Công ty ước tính Quỹ khen thưởng phúc lợi để trừ khỏi lợi nhuận tính lãi trên cổ phiếu năm 2023 bằng tỷ lệ Quỹ khen thưởng phúc lợi đã trích trên lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp của năm 2022 nhân với Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp năm 2023.
- (ii) Công ty thực hiện điều chỉnh lại chỉ tiêu lãi cơ bản trên cổ phiếu cho năm tài chính kết thúc tại ngày 31 tháng 12 năm 2022 do ảnh hưởng của việc trích quỹ khen thưởng phúc lợi theo Nghị quyết của Đại hội đồng cổ đông thường niên năm 2023 về việc phân phối lợi nhuận sau thuế năm 2022 của Công ty như sau:

	Số đã báo cáo VND	Số điều chỉnh VND	Số trình bày lại VND
Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	101.041.683.075	-	101.041.683.075
Các khoản điều chỉnh giảm	-	(10.104.168.308)	(10.104.168.308)
- Trích quỹ khen thưởng phúc lợi	-	(10.104.168.308)	(10.104.168.308)
Lợi nhuận để tính lãi cơ bản trên cổ phiếu	101.041.683.075	(10.104.168.308)	90.937.514.767
Số cổ phiếu lưu hành bình quân trong năm	31.000.000	-	31.000.000
Lãi cơ bản/Lãi suy giảm trên cổ phiếu	3.259	(326)	2.933

11. CHI PHÍ SẢN XUẤT KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	Năm nay VND	Năm trước VND
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	908.402.342.305	833.990.743.995
Chi phí nhân công	107.746.872.485	109.524.861.979
Chi phí khấu hao tài sản cố định	13.891.871.457	14.064.613.423
Dự phòng bảo hành sản phẩm	231.122.821	132.111.212
Dự phòng phải thu khó đòi	679.351.603	(4.783.992.453)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	1.501.486.912	(409.985.399)
Chi phí dịch vụ mua ngoài	124.874.351.661	102.109.975.894
Chi phí khác bằng tiền	17.895.438.787	16.963.964.338
Cộng	1.175.222.838.031	1.071.592.292.989

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN**

Danh sách các bên liên quan:

Bên liên quan

Tổng công ty Licogi - CTCP
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long
Ban Tổng Giám đốc, Hội đồng quản trị và các cổ đông lớn

Mối quan hệ

Công ty mẹ
Cùng chủ sở hữu
Cùng chủ sở hữu
Công ty liên kết
Điều hành Công ty

Trong năm, Công ty đã có các giao dịch chủ yếu sau với các bên liên quan:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Lãi cho vay	4.909.486.468	5.737.916.476
Tổng công ty Licogi - CTCP	4.909.486.468	5.737.916.476
Mua Hàng	10.337.000	965.664.765
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	10.337.000	965.664.765
Bán hàng hóa, dịch vụ	1.980.514.386	1.938.844.440
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	1.980.514.386	1.938.844.440
Lợi nhuận từ liên doanh	81.543.989.035	87.474.120.334
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	81.543.989.035	87.474.120.334

Số dư chủ yếu với các bên liên quan tại ngày kết thúc niên độ kế toán:

	Số cuối năm VND	Số đầu năm VND
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	165.960.656	161.327.160
Công ty TNHH Khu công nghiệp Thăng Long	165.960.656	161.327.160
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	6.758.279.603	1.848.793.135
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	533.808.000	533.808.000
Tổng công ty Licogi - CTCP	6.224.471.603	1.314.985.135
Phải thu về cho vay ngắn hạn	32.164.070.414	33.933.938.738
Tổng công ty Licogi - CTCP	32.164.070.414	33.933.938.738
Phải trả người bán ngắn hạn	285.287.670	639.501.966
Công ty CP Đầu tư xây lắp và vật liệu xây dựng Đông Anh	-	354.214.296
Công ty CP Kỹ thuật nền móng và Xây dựng 20	285.287.670	285.287.670
Phải trả ngắn hạn khác	6.095.225.787	-
Tổng công ty Licogi - CTCP	6.095.225.787	-

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC
Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)**1. NGHIỆP VỤ VÀ SỐ DƯ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (TIẾP THEO)**

Thù lao Hội đồng quản trị, Ban kiểm soát và thu nhập của Ban điều hành của Công ty được hưởng trong năm như sau:

	Năm nay VND	Năm trước VND
Thu nhập của Ban Tổng Giám đốc	4.085.490.000	3.446.104.000
Ông Lã Quý Duẩn	967.707.000	684.892.000
Ông Nguyễn Đình Hóa	-	256.001.000
Ông Bùi Thanh Tuệ	-	216.184.000
Ông Nguyễn Bảo Linh	-	183.042.000
Ông Thái Hồng Khanh	615.241.000	517.905.000
Ông Phạm Viết Long	662.314.000	508.668.000
Ông Nguyễn Việt Hùng	571.839.000	497.645.000
Ông Doãn Huy Phương	447.996.000	266.554.000
Ông Nguyễn Minh Ngọc	626.904.000	315.213.000
Ông Nguyễn Tuấn Cường	193.489.000	-
Thù lao Hội đồng quản trị	474.008.000	936.596.000
Ông Tô Dũng	-	242.765.000
Ông Phan Thanh Hải	-	52.945.000
Ông Phan Thế Vinh	-	184.024.000
Ông Trần Văn Hải	-	184.524.000
Ông Cao Trường Thụ	151.832.000	87.777.000
Ông Nguyễn Danh Quân	125.168.000	72.223.000
Bà Đỗ Thị Hiếu	98.504.000	56.169.000
Ông Phan Việt Thắng	98.504.000	56.169.000
Thù lao Ban kiểm soát	268.848.000	265.848.000
Ông Nguyễn Anh Dũng	98.504.000	97.504.000
Ông Hoàng Như Thái	85.172.000	84.172.000
Bà Lê Thị Thanh Nội	85.172.000	84.172.000
Tổng cộng	4.828.346.000	4.648.548.000

CÔNG TY CỔ PHẦN CƠ KHÍ ĐÔNG ANH LICOGI

Tổ 6, thị trấn Đông Anh, huyện Đông Anh,
Thành phố Hà Nội, Việt Nam

Mẫu số B 09 - DN

Ban hành kèm theo Thông tư số 200/2014/TT-BTC

Ngày 22 tháng 12 năm 2014 của Bộ Tài Chính

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (TIẾP THEO)

Các thuyết minh này là bộ phận hợp thành và cần được đọc đồng thời với Báo cáo tài chính tổng hợp kèm theo

VII. CÁC THÔNG TIN KHÁC (TIẾP THEO)

2. CAM KẾT HOẠT ĐỘNG

Công ty đã ký các hợp đồng thuê đất tại huyện Đông Anh, Hà Nội để sử dụng với mục đích làm văn phòng, nhà xưởng sản xuất. Theo các hợp đồng này, Công ty phải trả tiền thuê đất hàng năm cho đến ngày đáo hạn của hợp đồng theo quy định hiện hành của Nhà nước.

3. SỰ KIỆN SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM TÀI CHÍNH

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc năm tài chính yêu cầu phải điều chỉnh số liệu hoặc công bố trong Báo cáo tài chính tổng hợp.



Hoàng Thị Kim Liên
Người lập



Nguyễn Việt Hùng
Kế toán trưởng



Lã Quý Duẩn
Tổng Giám đốc
Ngày 12 tháng 03 năm 2024

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhóm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
A. TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		775.837.013.581	235.223.634.006	(172.468.963.173)	838.591.684.414
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	69.019.749.379	3.877.861.856	-	72.897.611.235
1. Tiền	111		14.019.749.379	3.877.861.856	-	17.897.611.235
2. Các khoản tương đương tiền	112		55.000.000.000	-	-	55.000.000.000
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		31.300.000.000	-	-	31.300.000.000
1. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn	123	V.2a	31.300.000.000	-	-	31.300.000.000
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		550.856.396.876	91.211.909.263	(172.468.963.173)	469.599.342.966
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	334.942.572.328	89.370.660.471	-	424.313.232.799
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	11.542.536.736	3.625.044.327	-	15.167.581.063
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		172.468.963.173	-	(172.468.963.173)	-
4. Phải thu về cho vay ngắn hạn	135	V.5	32.164.070.414	-	-	32.164.070.414
5. Phải thu ngắn hạn khác	136	V.6	15.186.572.059	7.171.982.047	-	22.358.554.106
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi	137	V.9	(15.448.317.834)	(8.955.777.582)	-	(24.404.095.416)
IV. Hàng tồn kho	140	V.10	120.997.400.816	139.649.602.553	-	260.647.003.369
1. Hàng tồn kho	141		123.607.711.263	145.147.399.960	-	268.755.111.223
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	149		(2.610.310.447)	(5.497.797.407)	-	(8.108.107.854)
V. Tài sản ngắn hạn khác	150		3.663.466.510	484.260.334	-	4.147.726.844
1. Chi phí trả trước ngắn hạn	151	V.7a	2.165.522.539	484.260.334	-	2.649.782.873
2. Thuế GTGT được khấu trừ	152		1.497.943.971	-	-	1.497.943.971

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
B. TÀI SẢN DÀI HẠN	200		221.387.074.102	32.883.367.990	(23.311.976.862)	230.958.465.230
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		23.311.976.862	-	(23.311.976.862)	-
1. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		23.311.976.862	-	(23.311.976.862)	-
II. Tài sản cố định	220		30.749.286.572	23.311.976.862	-	54.061.263.434
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.11	30.749.286.572	23.311.976.862	-	54.061.263.434
- Nguyên giá	222		180.952.332.276	199.977.877.111	-	380.930.209.387
- Giá trị hao mòn lũy kế	223		(150.203.045.704)	(176.665.900.249)	-	(326.868.945.953)
III. Tài sản dở dang dài hạn	240		6.908.066.409	1.787.474.836	-	8.695.541.245
1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	242	V.8	6.908.066.409	1.787.474.836	-	8.695.541.245
IV. Đầu tư tài chính dài hạn	250		159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
1. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	252	V.2b	159.253.337.143	-	-	159.253.337.143
V. Tài sản dài hạn khác	260		1.164.407.116	7.783.916.292	-	8.948.323.408
1. Chi phí trả trước dài hạn	261	V.7b	1.164.407.116	7.783.916.292	-	8.948.323.408
TỔNG CỘNG TÀI SẢN	270		997.224.087.683	268.107.001.996	(195.780.940.035)	1.069.550.149.644

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (TIẾP THEO)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

NGUỒN VỐN	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
C. NỢ PHẢI TRẢ	300		491.034.434.465	268.107.001.996	(195.780.940.035)	563.360.496.426
I. Nợ ngắn hạn	310		489.591.949.397	244.486.030.641	(172.468.963.173)	561.609.016.865
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.12	98.762.980.486	55.192.553.676	-	153.955.534.162
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.13	18.784.403.821	3.204.848.906	-	21.989.252.727
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	313	V.14b	3.967.938.110	4.838.763.009	-	8.806.701.119
4. Phải trả người lao động	314		14.663.988.654	-	-	14.663.988.654
5. Chi phí phải trả ngắn hạn	315	V.15	5.221.767.097	8.536.956.177	-	13.758.723.274
6. Phải trả nội bộ ngắn hạn	316		-	172.468.963.173	(172.468.963.173)	-
7. Doanh thu chưa thực hiện ngắn hạn	318		350.000.000	-	-	350.000.000
8. Phải trả ngắn hạn khác	319	V.16	6.845.722.787	7.860.874	-	6.853.583.661
9. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	320	V.18a	327.497.126.661	-	-	327.497.126.661
10. Dự phòng phải trả ngắn hạn	321	V.17a	2.104.901.103	236.084.826	-	2.340.985.929
11. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	322		11.393.120.678	-	-	11.393.120.678
II. Nợ dài hạn	330		1.442.485.068	23.620.971.355	(23.311.976.862)	1.751.479.561
1. Phải trả nội bộ dài hạn	335		-	23.311.976.862	(23.311.976.862)	-
2. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	338	V.18b	-	-	-	-
3. Dự phòng phải trả dài hạn	342	V.17b	1.442.485.068	308.994.493	-	1.751.479.561
D. VỐN CHỦ SỞ HỮU	400		506.189.653.218	-	-	506.189.653.218
I. Vốn chủ sở hữu	410	V.19	506.189.653.218	-	-	506.189.653.218
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		310.000.000.000	-	-	310.000.000.000
2. Quỹ đầu tư phát triển	418		93.397.349.106	-	-	93.397.349.106
3. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	420		839.486.989	-	-	839.486.989
4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	421		101.952.817.123	-	-	101.952.817.123
- LNST chưa phân phối năm nay	421b		101.952.817.123	-	-	101.952.817.123
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN	440		997.224.087.683	268.107.001.996	(195.780.940.035)	1.069.550.149.644

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	726.297.584.076	661.031.137.165	(364.114.838.628)	1.023.213.882.613
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02		96.290.872	12.200.000	-	108.490.872
3. Doanh thu thuần bán hàng và cung cấp dịch vụ	10	VI.1	726.201.293.204	661.018.937.165	(364.114.838.628)	1.023.105.391.741
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.2	694.882.175.460	594.474.144.640	(364.114.838.628)	925.241.481.472
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		31.319.117.744	66.544.792.525	-	97.863.910.269
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.3	91.789.463.723	9.828.163	-	91.799.291.886
7. Chi phí tài chính	22	VI.4	6.978.025.454	10.682.065.554	-	17.660.091.008
- Trong đó: Chi phí lãi vay	23		6.922.983.113	10.682.065.554	-	17.605.048.667
8. Chi phí bán hàng	25	VI.5	9.391.582.935	22.819.719.613	-	32.211.302.548
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.6	15.061.313.557	22.246.726.718	-	37.308.040.275
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		91.677.659.521	10.806.108.803	-	102.483.768.324
11. Thu nhập khác	31	VI.7	4.862.536.849	760.486.905	-	5.623.023.754
12. Chi phí khác	32	VI.8	384.068.785	306.960.267	-	691.029.052
13. Lợi nhuận khác	40		4.478.468.064	453.526.638	-	4.931.994.702
14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		96.156.127.585	11.259.635.441	-	107.415.763.026
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.9	5.462.945.903	-	-	5.462.945.903
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52		-	-	-	-
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		90.693.181.682	11.259.635.441	-	101.952.817.123

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH					
1. Lợi nhuận kế toán trước thuế	01	96.156.127.585	11.259.635.441	-	107.415.763.026
2. Điều chỉnh cho các khoản:					
Khấu hao tài sản cố định và bất động sản đầu tư	02	8.106.509.670	5.735.271.141	-	13.841.780.811
Các khoản dự phòng	03	(85.163.620)	1.372.575.196	-	1.287.411.576
(Lãi)/Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	04	(14.061.752)	-	-	(14.061.752)
(Lãi)/Lỗ từ hoạt động đầu tư	05	(93.000.695.902)	(9.828.163)	-	(93.010.524.065)
Chi phí lãi vay	06	6.922.983.113	10.682.065.554	-	17.605.048.667
3. Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động	08	18.085.699.094	29.039.719.169	-	47.125.418.263
(Tăng)/Giảm các khoản phải thu	09	(103.115.267.996)	(32.624.508.145)	(17.839.630.099)	(153.579.406.240)
(Tăng)/Giảm hàng tồn kho	10	(56.017.913.865)	22.080.054.308	-	(33.937.859.557)
Tăng/(Giảm) các khoản phải trả	11	70.681.192.665	(5.062.336.491)	17.839.630.099	83.458.486.273
(Tăng)/Giảm chi phí trả trước	12	(614.170.897)	1.503.675.071	-	889.504.174
Tiền lãi vay đã trả	14	(6.772.293.642)	(10.937.559.695)	-	(17.709.853.337)
Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	15	(2.553.263.467)	-	-	(2.553.263.467)
Tiền chi khác từ hoạt động kinh doanh	17	(10.560.396.240)	-	-	(10.560.396.240)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20	(90.866.414.348)	3.999.044.217	-	(86.867.370.131)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (TIẾP THEO)
(Theo phương pháp gián tiếp)
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2023

Đơn vị: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Văn Phòng	Nhà Máy Nhôm	Bù trừ Nội bộ	Toàn Công ty
II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ					
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các TSDH khác	21	(10.100.130.471)	(2.079.876.158)	-	(12.180.006.629)
2. Tiền thu do thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các TSDH khác	22	1.302.491.699	-	-	1.302.491.699
3. Tiền chi cho vay và mua công cụ nợ của các đơn vị khác	23	(145.000.000.000)	-	-	(145.000.000.000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24	231.769.868.324	-	-	231.769.868.324
5. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27	92.963.321.577	9.828.163	-	92.973.149.740
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30	170.935.551.129	(2.070.047.995)	-	168.865.503.134
III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH					
1. Tiền thu từ đi vay	33	687.941.917.673	-	-	687.941.917.673
2. Tiền trả nợ gốc vay	34	(632.024.492.554)	-	-	(632.024.492.554)
3. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36	(77.604.774.213)	-	-	(77.604.774.213)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40	(21.687.349.094)	-	-	(21.687.349.094)
Lưu chuyển tiền thuần trong năm	50	58.381.787.687	1.928.996.222	-	60.310.783.909
Tiền và tương đương tiền đầu năm	60	10.623.899.940	1.948.865.634	-	12.572.765.574
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61	14.061.752	-	-	14.061.752
Tiền và tương đương tiền cuối năm	70	69.019.749.379	3.877.861.856	-	72.897.611.235,0